

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
NĂM 2011

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: VNĐ

(Áp dụng với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ)

STT	Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	311,854,538,947	307,655,270,606
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	80,654,647,047	44,127,104,849
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2,100,500,000	4,066,250,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	117,490,853,529	112,164,757,230
4	Hàng tồn kho	94,566,640,588	133,746,984,818
5	Tài sản ngắn hạn khác	17,041,897,783	13,550,173,709
II	Tài sản dài hạn	113,108,237,810	120,546,361,886
1	Các khoản phải thu dài hạn	0	0
2	Tài sản cố định	110,220,331,810	114,813,200,031
	- Tài sản cố định hữu hình	98,393,563,513	103,462,987,444
	- Tài sản cố định vô hình	10,986,036,695	10,953,147,652
	- Tài sản cố định thuê tài chính	0	0
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	840,731,602	397,004,935
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1,321,520,000	3,072,534,000
5	Tài sản dài hạn khác	1,566,386,000	2,660,627,855
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	424,962,776,757	428,201,632,492
IV	Nợ phải trả	214,607,981,270	205,474,041,821
1	Nợ ngắn hạn	176,412,295,026	161,398,198,150
2	Nợ dài hạn	38,195,686,244	44,075,843,671
V	Vốn chủ sở hữu	210,354,795,487	222,727,590,671
1	Vốn chủ sở hữu	210,354,795,487	222,727,590,671
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	123,765,030,000	118,103,210,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	79,313,588,169	79,313,588,169
	- Vốn khác của chủ sở hữu	0	0
	- Cổ phiếu quỹ	-12,425,734,109	-6,617,928,448
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-7,598,018	-13,432,697
	- Các quỹ	13,076,447,604	16,738,267,604
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6,633,061,841	15,203,886,043
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	424,962,776,757	428,201,632,492

ĐKK

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Áp dụng với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2010
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,816,185,346,560	2,117,330,990,211
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	26,072,629,125	8,634,620,928
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,790,112,717,435	2,108,696,369,283
4	Giá vốn hàng bán	2,677,234,788,130	2,006,667,735,210
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	112,877,929,305	102,028,634,073
6	Doanh thu hoạt động tài chính	30,244,982,069	23,804,139,305
7	Chi phí tài chính	52,251,085,614	40,017,972,708
	<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	<i>36,635,773,156</i>	<i>30,248,386,520</i>
8	Chi phí bán hàng	48,185,402,966	39,473,559,885
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	34,394,926,779	25,491,022,802
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8,291,496,015	20,850,217,983
11	Thu nhập khác	2,131,103,802	856,325,591
12	Chi phí khác	1,855,453,526	169,710,600
13	Lợi nhuận khác	275,650,276	686,614,991
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8,567,146,291	21,536,832,974
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,138,180,004	5,331,736,313
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,428,966,287	16,205,096,661

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

(Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2010
1	Cơ cấu tài sản	100.00%	100.00%
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	26.62%	28.15%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	73.38%	71.85%
2	Cơ cấu nguồn vốn	100.00%	100.00%
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	50.50%	47.99%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	49.50%	52.01%
3	Khả năng thanh toán		
	- Khả năng thanh toán nhanh	1.01	0.85
	- Khả năng thanh toán hiện hành	1.45	1.50
4	Tỷ suất lợi nhuận		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	1.51%	3.78%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0.23%	0.77%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	3.06%	7.28%

Ngày 14 tháng 03 năm 2012

Tổng Giám đốc



Hà Huy Thắng